

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



TRẦN VIỆT TUẤN

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ
CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ Ở VIỆT NAM
TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

2. TS. NGUYỄN NGỌC TÚ

HÀ NỘI - 2021

Công trình được hoàn thành tại: **Học viện Tài chính**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS,TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

2. TS. NGUYỄN NGỌC TÚ

Phản biện 1: TS. Nguyễn Việt Cường

Phản biện 2: PGS,TS. Nguyễn Thị Bất

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính Vào hồi giờ ngày tháng năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia.
- Thư viện Học viện Tài chính.

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Trong quá trình tổ chức quản lý thuế của bất cứ quốc gia nào, nợ thuế tồn tại là điều khó tránh khỏi. Việc quản lý nợ thuế tốt sẽ giúp cơ quan thuế nắm bắt được chính xác tình hình thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế, thúc đẩy người nộp thuế nộp các khoản thuế đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước, góp phần đảm bảo công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ thuế, tạo ra một kênh thông tin đúng đắn để xử lý các khoản nợ thuế của người nộp thuế.

Mặc dù cơ quan quản lý thuế ở các nước trên thế giới đã luôn cải cách hệ thống quản lý và phương pháp đôn đốc và cách thức cưỡng chế nợ thuế, song nợ thuế vẫn luôn là bài toán cần tiếp tục nghiên cứu tìm lời giải do người nộp thuế cũng luôn tìm mọi cách thức để đối phó với các biện pháp cưỡng chế nợ thuế của cơ quan thuế.

Cùng với những thay đổi của điều kiện kinh tế - xã hội và hành vi của người nộp thuế, những nhận thức cũ về nợ thuế, về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế đã xuất hiện những vấn đề không còn phù hợp, cần nghiên cứu để hoàn thiện lý luận về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, chẳng hạn như: Làm thế nào để cưỡng chế nợ thuế trong bối cảnh người nộp thuế ngày càng sử dụng nhiều phương thức thanh toán điện tử gắn với internet và kỹ thuật số? Làm thế nào để vừa tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh vừa ngăn ngừa tình trạng cố tình nợ thuế để sau đó bỏ trốn để không thực hiện nghĩa vụ thuế?... Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện lý luận về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế làm cơ sở áp dụng trong thực tiễn quản lý thuế.

Tại Việt Nam, mặc dù cơ quan quản lý thuế đã có nhiều nỗ lực, đưa ra nhiều biện pháp để thu hồi nợ đọng thuế, trong đó áp dụng cả những biện pháp cứng rắn là cưỡng chế nợ thuế, song tình hình nợ đọng thuế vẫn còn cao, nhiều khoản nợ thuế không có khả năng thu hồi. Hàng năm, số tiền thuế nợ lớn (năm 2013: 61.152 tỷ đồng, năm 2014: 70.241 tỷ đồng; năm 2015: 76.321 tỷ đồng; năm 2016: 72.405 tỷ đồng; năm 2017: 73.145 tỷ đồng; năm 2018: 80.103 tỷ đồng; năm 2019: 92.140 tỷ đồng) (*Báo cáo tổng kết năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 của Tổng cục Thuế*). Việc nợ thuế lớn đã gây chậm thu hồi vào ngân sách Nhà nước, ảnh hưởng đến sự nghiêm minh của pháp luật, không đảm bảo sự công bằng, sự cạnh tranh lành mạnh trong xã hội và hiệu lực của bộ máy nhà nước, chính quyền... Bên cạnh đó, công tác cưỡng chế nợ thuế thực hiện nhiều biện pháp nhưng số tiền thuế cưỡng chế thu được chỉ đạt từ 70-80% tổng số tiền thuế nợ phải cưỡng chế.

Có rất nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến tình trạng nợ thuế của người nộp thuế như: Các đối tượng nộp thuế gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh; ý thức chấp hành pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế chưa tốt; hành lang pháp lý còn sơ hở tạo cơ hội cho một bộ phận đối tượng nộp thuế lách luật. Một số cơ chế chính sách trong quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế và xử lý nợ thuế chưa phù hợp, hoặc chưa theo kịp tình hình thực tiễn. Năng lực và phẩm chất đạo đức của một số cán bộ công chức làm công tác quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ chưa đáp ứng được yêu cầu; hệ thống phần mềm, công cụ phục vụ công tác quản lý chưa được hoàn thiện. Bên cạnh đó, vấn đề nợ công của Việt Nam đang ở mức báo động đòi hỏi phải huy động nguồn lực trong nước một cách hiệu quả, hạn chế phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài. Do vậy, việc huy động, đảm bảo nguồn thu kịp thời cho ngân sách nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, củng cố an ninh quốc phòng và đảm bảo an sinh xã hội là nhiệm vụ chính trị rất quan trọng. Xét riêng đối với ngành Thuế, trong điều kiện hiện nay, tình trạng nợ thuế đang diễn biến phức tạp với nhiều mức độ và tính chất khác nhau, nếu không được theo dõi chính xác, quản lý chặt chẽ và có các biện pháp đôn đốc kịp thời, hiệu quả sẽ không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu của ngân sách nhà nước mà còn tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh doanh, làm giảm hiệu lực pháp luật và làm giảm chất lượng công tác quản lý thu.

Thực tiễn công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế đặt ra những đòi hỏi khách quan là cần có sự nghiên cứu chuyên sâu, đề xuất những giải pháp bảo đảm hiệu quả của công tác này. Trong thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu thể hiện dưới dạng đề tài khoa học, luận án, luận văn, sách, bài đăng tạp chí chuyên ngành, hội thảo khoa học đã trình bày các kết quả nghiên cứu có liên quan đến công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế với những góc tiếp cận khác nhau. Mỗi cách tiếp cận đều có những điểm mạnh nhưng cũng có hạn chế nhất định. Tuy nhiên, hiện nay chưa có một công trình nào tiếp cận nghiên cứu chuyên sâu và tổng thể về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế dưới cả góc độ lý luận, pháp luật và thực tiễn thực hiện.

Với những lý do trên, đề tài: ***“Hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay”*** có tính thời sự, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. MỤC ĐÍCH VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

2.1 Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là góp phần phát triển, bổ sung cơ sở lý luận quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án có các nhiệm vụ sau:

- Tổng hợp, hệ thống hóa, làm rõ cơ sở lý luận về nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế; phát triển và bổ sung một số vấn đề lý luận về công tác QLNT, CCNT; xem xét có chọn lọc kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế của một số nước trên thế giới và rút ra bài học cho Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế tại Việt Nam; chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế.

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu, Luận án tập trung trả lời cho các câu hỏi:

(1) Lý luận về QLNT và CCNT còn gì chưa rõ cần làm rõ hơn hoặc còn thiếu cần phát triển, bổ sung thêm?

(2) Thực trạng công tác QLNT và CCNT của Việt Nam như thế nào? Có những hạn chế, bất cập gì về cơ chế chính sách, cơ cấu, tổ chức bộ máy, quy trình QLNT và CCNT, nguồn nhân lực...? Nguyên nhân khách quan, chủ quan của hạn chế?

(3) Để hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, cần thực hiện những giải pháp gì?

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là công tác QLNT và CCNT.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Nghiên cứu về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế của cơ quan thuế nội địa.

- *Về không gian nghiên cứu*: Luận án nghiên cứu công tác QLNT và CCNT của cơ quan thuế nội địa Việt Nam.

- *Thời gian nghiên cứu*: Nghiên cứu thực trạng công tác QLNT và CCNT tại Việt Nam giai đoạn năm 2013 - 2019; đề xuất giải pháp áp dụng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Riêng hành lang pháp lý, để đảm bảo tính hệ thống thì thời gian nghiên cứu thực trạng từ năm 2000-2019.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế một cách toàn diện, có hệ thống, đặt

trong môi liên hệ biện chứng với các yếu tố khác của quản lý thuế và của hệ thống kinh tế - xã hội, đặt trong điều kiện lịch sử cụ thể để đánh giá, kết luận các vấn đề cần nghiên cứu.

Cùng với phương pháp luận bao trùm trên, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- Phương pháp tổng hợp nhằm thừa kế những lý luận liên quan đến QLNT và CCNT từ đó hình thành cơ sở lý thuyết cho đề tài Luận án.

- Phương pháp so sánh, thông qua thu thập thông tin, số liệu thứ cấp, xử lý, biểu bảng, đồ thị, biểu đồ để so sánh và đánh giá nội dung cần nghiên cứu.

- Phương pháp nghiên cứu các tài liệu thứ cấp từ những tài liệu nghiên cứu trước đây để xây dựng cơ sở luận cứ, chứng minh giả thuyết lý luận và thực tiễn về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

- Phương pháp phân tích thống kê: Từ thông tin, số liệu tác giả tiến hành phân tích, tổng hợp thực trạng QLNT và CCNT tại Việt Nam để từ đó thấy được xu hướng thay đổi của thực trạng quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

- Phương pháp phân tích nhân tố: Đề tài xác định các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Từ đó, nghiên cứu, khảo sát để đánh giá tác động thực tế của các nhân tố này đến công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế và tìm ra nguyên nhân chủ quan và khách quan của đối tượng nghiên cứu.

6. Ý NGHĨA KHOA HỌC, THỰC TIỄN VÀ ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án đã bổ sung, luận giải làm rõ thêm cơ sở lý luận QLNT và CCNT: phân tích, bổ sung phân loại nợ thuế: phân loại theo sắc thuế, phân loại theo nguyên nhân; nội dung của QLNT, CCNT trên các phương diện xây dựng hành lang pháp lý về QLNT và CCNT, xây dựng quy trình QLNT và CCNT, tổ chức thực hiện QLNT và CCNT; phát triển, bổ sung làm rõ hơn nội hàm của các tiêu chí đánh giá kết quả QLNT và CCNT (định lượng và định tính); mối quan hệ giữa QLNT và CCNT; nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLNT và CCNT hiện nay và thời gian tới ở Việt Nam.

Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam giai đoạn 2013 – 2019; chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế trong công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam giai đoạn này.

Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác QLNT và CCNT và các giải pháp điều kiện đảm bảo nhằm nâng cao hiệu quả công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn 2030.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận án được kết cấu gồm 4 chương

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế.

Chương 3: Thực trạng công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam.

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NỢ VÀ CƯỠNG CHẾ NỢ THUẾ

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI QUẢN LÝ NỢ VÀ CƯỠNG CHẾ NỢ THUẾ

1.1.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài

Những công trình khoa học nghiên cứu lý luận chung về QLNT và CCNT mà nghiên cứu sinh được tiếp cận như: Cục Thuế vùng Tokyo (2016), Cơ chế quản lý và báo cáo thông tin đối tượng nộp thuế; Joel Slemrod (2016), Tax Compliance and Enforcement: New Research and Its Policy Implications, Ross School of Business Working Paper No.1302

Các công trình khoa học nghiên cứu về việc hoàn thiện, tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế như: OECD (2014), Working Smarter in Tax Debt Management, OECD Publishing; Ricardo Perez-Truglia (2015), Tax Debt Enforcement: Theory and Evidence from a Field Experiment in the United States, University of Michigan; Recovery Team, Revenues (2015).

Nghiên cứu về thực trạng và giải pháp công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế có các công trình nghiên cứu như: OECD (Organization for economic Cooperation and Development), (2014), Kinh nghiệm quản lý thuế; Step Change (Tổ chức tư vấn nợ), (2015), Nợ thuế hội đồng; Ngân hàng Phát triển Châu Á (2014), Phân tích so sánh về quản lý thuế khu vực Châu Á-Thái Bình Dương

1.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu lý luận chung về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế có các công trình tiêu biểu như: “Giáo trình Quản lý thuế”, của Học viện Tài chính (2015), do PGS,TS. Lê Xuân Trường làm Chủ biên. “Chính sách thuế và Quản lý thuế”, Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2016) do Nguyễn Thị Thùy Dương làm chủ biên.

Các công trình khoa học nghiên cứu về việc hoàn thiện, tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế như: “Nâng cao hiệu quả công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam”, Đề tài khoa học cấp Học viện, do PGS,TS. Lê Xuân Trường làm Chủ nhiệm. Nguyễn Tuấn Anh (2014), “Nâng cao hiệu quả quản lý nợ thuế tại Cục Thuế tỉnh Điện Biên”, Luận văn thạc sĩ Kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế quốc dân, Mai Loan (2013), “*Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế tại Cục Thuế thành phố Hà Nội*”...

1.2. KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

Qua đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố cho thấy, vẫn còn một số khoảng trống nghiên cứu về QLNT và CCNT trên các phương diện cụ thể sau: Một số vấn đề chưa được thống nhất, một số vấn đề đã thống nhất nhưng không còn phù hợp với điều kiện hiện nay cần nghiên cứu hoàn thiện hoặc bổ sung thêm và một số vấn đề chưa được nghiên cứu. Đó là:

Thứ nhất, những vấn đề chưa thống nhất giữa các nghiên cứu đã công bố:

- Việc phân loại nợ, ngoài phân loại theo sắc thuế, cần nghiên cứu phân loại nợ thuế theo nguyên nhân.

- Các biện pháp cưỡng chế nợ thuế có nhất thiết phải thực hiện theo một trình tự nhất định không.

- Cách xác định và ý nghĩa, nội hàm một số chỉ tiêu đánh giá kết quả công tác QLNT và CCNT (định lượng và định tính).

Thứ hai, những vấn đề đã thống nhất nhưng không còn phù hợp, cần nghiên cứu bổ sung hoàn thiện:

- Mối quan hệ giữa QLNT và CCNT; nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLNT và CCNT hiện nay và thời gian tới ở Việt Nam.

- Các giải pháp hoàn thiện công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam.

Thứ ba, những vấn đề chưa được nghiên cứu:

- Nội dung và phương thức QLNT và CCNT trong điều kiện kỹ thuật số và giao dịch điện tử xuyên biên giới.

- Thực trạng công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam giai đoạn 2013 – 2019; những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế trong công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam giai đoạn này.

- Các giải pháp hoàn thiện công tác QLNT và CCNT và các giải pháp điều kiện đảm bảo nhằm nâng cao hiệu quả công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam áp dụng từ nay đến năm 2025 tầm nhìn 2030.

Những khoảng trống nghiên cứu nêu trên là cơ sở cho việc nghiên cứu “*Hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay*”.

CHƯƠNG 2:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỠNG CHẾ NỢ THUẾ

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NỢ THUẾ

2.1.1. Khái niệm quản lý thuế, quản lý nợ thuế

Quản lý nợ thuế là một trong những hoạt động của công tác quản lý thuế nói chung, có nhiệm vụ đảm bảo để số tiền thuế phát sinh được thu nộp vào ngân sách nhà nước. Trong quá trình quản lý thuế, việc nợ thuế là điều không thể tránh khỏi, có thể là do pháp luật thuế cho phép NNT được nợ thuế trong thời hạn nhất định, có các nguyên nhân chủ quan hay khách quan mà NNT chưa nộp số thuế phải nộp trong thời gian quy định của pháp luật. Theo Giáo trình Quản lý thuế, Học viện Tài chính (2015) thì: “QLNT là công việc theo dõi, nắm bắt trực tiếp thực trạng nợ thuế và các khoản thu khác do CQT quản lý và thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi số thuế nợ của NNT” [74].

Theo NCS, QLNT là hoạt động của CQT nhằm theo dõi, nắm bắt thực trạng nợ thuế và các khoản thu khác do CQT quản lý và đôn đốc thu nộp vào NSNN đối với số thuế mà NNT phải nộp theo quy định của pháp luật thuế. Khái niệm này, về cơ bản thống nhất với khái niệm của các tác giả Giáo trình Quản lý thuế song nói rõ hơn QLNT là một hoạt động quản lý của CQT. Đồng thời, mở rộng đối tượng đôn đốc thu nộp không chỉ đối với tiền thuế nợ mà đôn đốc các khoản tiền thuế phải nộp vào NSNN. Từ khái niệm trên cho thấy, các góc độ chủ yếu phản ánh bản chất của QLNT là: *Thứ nhất*, QLNT là một chức năng hoạt động của CQT; *Thứ hai*, QLNT có mục tiêu là thu số thuế đã phát sinh theo Luật nhưng chưa được thu nộp vào NSNN; *Thứ ba*, cách thức cụ thể để thu nợ thuế là theo dõi nợ và đôn đốc thu nợ; *Thứ tư*, nội dung của QLNT là nắm bắt tình trạng nợ thuế và đôn đốc thu nộp thuế.

2.1.1.2. Nội dung quản lý nợ thuế

Mục tiêu cuối cùng của quản lý nợ thuế là đảm bảo thu đủ số thuế phải nộp của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Để thực hiện được mục tiêu đó, xét trên phương diện tổng quát nhất, QLNT có 3 nội dung cơ bản

là: (i) Xây dựng hành lang pháp lý về QLNT; (ii) Xây dựng quy trình QLNT; và (iii) Tổ chức thực hiện quy trình QLNT

2.1.1.3. Vai trò của quản lý nợ thuế

Một là, thông qua QLNT, CQT theo dõi, nắm bắt được chính xác tình hình thực hiện nghĩa vụ của NNT. Đảm bảo đối tượng nộp thuế nộp các khoản nợ thuế khi đến hạn nộp đúng hạn, đầy đủ và kịp thời vào NSNN; đảm bảo thực hiện nghiêm túc pháp luật thuế và góp phần nâng cao ý thức tuân thủ của NNT. Không để xảy ra tình trạng đối tượng có ý thức tuân thủ cao và đối tượng có ý thức tuân thủ kém đều được áp dụng cách hành xử giống nhau.

Hai là, QLNT có vai trò quan trọng trong thực hiện phân tích nợ thuế để qua đó có giải pháp cụ thể, phù hợp, hiệu quả với từng nhóm nợ, từng NNT nợ.

Ba là, quản lý chặt chẽ tiền thuế nợ và kết quả đem lại từ việc đôn đốc thu nợ thuế và CCNT, góp phần chống thất thoát NSNN; hạn chế các tội phạm kinh tế, đảm bảo quản lý tất cả các khoản thu của Nhà nước và các chính sách thuế được thực hiện.

Bốn là, QLNT góp phần tạo ra sự công bằng xã hội, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, thiếu bình đẳng và hạn chế tối đa việc thắc mắc, khiếu nại, tố cáo giữa các NNT, giữa các thành phần kinh tế.

Năm là, QLNT tốt cũng tạo ra một kênh thông tin đúng đắn, chủ động để xử lý các khoản nợ thuế của NNT một cách đúng đắn. Qua đó, cơ quan quản lý có biện pháp xử lý chính xác, phù hợp nợ thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của NNT.

Sáu là, QLNT đánh giá chất lượng và hiệu quả quản lý thuế của CQT. Nếu số thuế nợ đọng nhiều, chứng tỏ công tác QLNT chưa tốt. Việc QLNT để đảm bảo CQT nâng cao năng lực, có biện pháp thu nợ phù hợp, hiệu quả; đồng thời, là thước đo để đánh giá công tác quản lý thu thuế, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế.

2.1.1.4. Yêu cầu đối với công tác quản lý nợ thuế

Để hoàn thành chức năng của mình, công tác quản lý nợ thuế phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Quản lý chặt chẽ, đầy đủ các khoản thu của NSNN. Việc thực hiện không tốt yêu cầu này sẽ làm thất thu cho NSNN; đồng thời, ảnh hưởng đến công tác CCNT, sẽ không thực hiện được hoặc được thực hiện sẽ không chính xác.

- Quản lý đầy đủ và phân loại chính xác các khoản nợ thuế của NSNN, giúp cho CQT có các biện pháp quản lý phù hợp. Việc phân loại nợ thuế theo các tiêu thức cần được kết hợp với nhau một cách hợp lý để các cơ quan quản lý đánh giá, xem xét

đưa ra các biện pháp thu nợ phù hợp với từng ngành nghề, lĩnh vực, trong từng thời kỳ phát triển kinh tế của đất nước.

- Sử dụng hiệu quả nguồn thông tin số liệu sẵn có về hoạt động QLNT trên các báo cáo theo quy trình QLNN, không làm ảnh hưởng tới hoạt động của CQT, các bộ phận chức năng của CQT và của NNT.

- Đảm bảo thu nợ thuế kịp thời, tránh thất thu NSNN. Yêu cầu này chính là đề hướng đến mục tiêu của quản lý thuế, là yêu cầu cần được các nhà quản lý thuế nghiên cứu một cách toàn diện, cụ thể trong quá trình QLNT.

- Đảm bảo sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin giữa CQT các cấp, giữa các bộ phận trong CQT theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định; công khai, khách quan, minh bạch trong đánh giá hoạt động QLNT.

2.1.1.5. Các tiêu chí đánh giá kết quả công tác quản lý nợ thuế

* *Các chỉ tiêu định lượng:* tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ thuế quá hạn không có khả năng thu được, tuổi nợ bình quân của các khoản nợ thuế quá hạn đã được nộp, tỷ lệ số lượt người nộp thuế nợ quá hạn...

* *Các tiêu chí định tính:* Sự chuyển biến về ý thức tuân thủ pháp luật; Nỗ lực khắc phục khó khăn của NNT để nộp thuế đúng hạn; tác dụng ngăn ngừa các hành vi vi phạm về pháp luật thuế, tạo sự công bằng giữa NNT, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh; Mức độ hài lòng của NNT với công tác QLNT trong việc áp dụng, hướng dẫn quy định của pháp luật, thái độ phục vụ, sự linh hoạt, cải cách thủ tục hành chính

2.1.2. Cơ sở lý luận về cưỡng chế nợ thuế

2.1.2.1. Khái niệm về cưỡng chế nợ thuế

Cưỡng chế nợ thuế là việc CQT và các cơ quan bảo vệ pháp luật áp dụng các biện pháp buộc NNT phải thực hiện nghĩa vụ thuế.

2.1.2.2. Nguyên tắc cưỡng chế nợ thuế

Công tác CCNT của CQT chỉ đạt được hiệu quả khi xác định đúng mục tiêu và các yêu cầu cụ thể. CCNT là việc áp dụng các biện pháp, chế tài xử lý của CQT nhằm mục đích thu đúng, thu đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN. Vì vậy, công tác CCNT phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Một là, nguyên tắc tuân thủ pháp luật.

Hai là, nguyên tắc hiệu lực và hiệu quả.

Ba là, nguyên tắc xác định hợp lý trình tự ưu tiên thực hiện các biện pháp CCNT.

Bốn là, nguyên tắc phối hợp đồng bộ.

2.1.2.3. Nội dung cưỡng chế nợ thuế

- Xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý về cưỡng chế nợ thuế

- Xác định các trường hợp thuộc diện cưỡng chế nợ thuế
- Xác định thẩm quyền và nhiệm vụ thực hiện cưỡng chế nợ thuế.
- Tổ chức thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế

2.1.2.4. Vai trò công tác cưỡng chế nợ thuế

Cưỡng chế nợ thuế là khâu rất quan trọng trong quá trình quản lý thuế. Để thực hiện CCNT phải căn cứ vào số liệu từ QLNT để tác động vào tình hình tuân thủ của ĐTNT phù hợp, tiết kiệm chi phí đôi đũa. CCNT thể hiện tính chất bắt buộc phải tuân thủ, bởi quyền lực nhà nước

2.1.2.5. Các tiêu chí đánh giá kết quả công tác cưỡng chế nợ thuế

* Các tiêu chí định lượng: Tỷ lệ số cuộc cưỡng chế thành công; Tỷ lệ thu nợ thuế bằng áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế; Tỷ lệ chi phí hành chính để cưỡng chế thuế:

* Các tiêu chí định tính: Mức độ hài lòng về công tác cưỡng chế nợ thuế; Sự chuyển biến ý thức của NNT sau khi bị CCNT

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

2.1.3.1. Nhân tố chủ quan

Môi quan hệ giữa QLNT và CCNT, có thể thấy nhân tố thuộc về bản thân cơ quan quản lý thuế như: về tổ chức bộ máy, nhân sự đối với công tác QLNT và CCNT, các công cụ hỗ trợ quản lý như hệ thống phần mềm hỗ trợ về kê khai kế toán thuế và QLNT, pháp luật thuế

2.1.3.2. Nhân tố khách quan

Thứ nhất, tình hình kinh tế xã hội có ảnh hưởng nhất định đến công tác QLNT và CCNT. Như khi kinh tế suy thoái, thị trường tiêu thụ sản phẩm khó khăn, sản phẩm sản xuất ra bị ứ đọng không bán được, dẫn đến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn không có khả năng nộp thuế đúng thời hạn hoặc cố tình chây ì nộp thuế dù biết có thể bị phạt chậm nộp từ phía CQT.

Thứ hai, sự phối hợp của các cơ quan hữu quan với CQT trong công tác QLNT và CCNT cũng rất quan trọng. Như, trường hợp cung cấp số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, hoặc tại một số địa phương, UBND nếu không quan tâm chỉ đạo sát sao các cơ quan chức năng phối hợp với CQT để đôn đốc, CCNT cũng làm cho công tác thu nợ gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, trình độ phát triển kinh tế là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến công tác đôn đốc thu nợ và CCNT. Ở những nền kinh tế lạc hậu thì ý thức tuân thủ pháp luật của NNT thường không cao, chính điều này đã làm ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế nói chung và quản lý đôn đốc nợ nói riêng.

Thứ tư, trình độ dân trí có tác động đến tính tuân thủ pháp luật thuế nói chung và tuân thủ về nộp thuế nói riêng. Trình độ dân trí cao thì ý thức tuân thủ của đối tượng nộp thuế cũng cao và khi đó các biện pháp đôn đốc, thu nộp sẽ dễ có tác động hơn. Trình độ dân trí thấp, ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế không tốt thì việc áp dụng các biện pháp CCNT sẽ gặp nhiều khó khăn do đối tượng cố tình dây dưa chây ỳ không nộp.

2.2. KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ QUẢN LÝ NỢ THUẾ, CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

2.2.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

2.2.2. Bài học cho Việt Nam về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy QLNT: Để làm tốt công tác QLNT và CCNT, trước tiên cần phải quan tâm đến việc hoàn thiện tổ chức bộ máy QLNT và CCNT. Theo đó, dù mô hình tổ chức cụ thể khác nhau nhưng hầu hết các nước được nghiên cứu đều tổ chức bộ phận QLNT và CCNT chuyên nghiệp ở tất cả các cấp của cơ quan thuế. Đồng thời, các nước đều quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của bộ phận QLNT và CCNT. Có nước tổ chức thêm các bộ phận chuyên trách đặc biệt phụ trách một số công việc đặc thù trong QLNT như Nhật Bản với việc tổ chức Trung tâm điện thoại về tình hình nộp thuế.

Thứ hai, về xây dựng, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho quản lý thuế: Cùng với việc xây dựng chế tài mạnh, các biện pháp CCNT cương quyết, cơ quan thuế các nước cũng dành cho NNT những quyền để bảo vệ lợi ích hợp pháp và chính đáng của NNT trong quá trình xử lý nợ thuế, CCNT và giải quyết tranh chấp về nợ thuế đối với cơ quan thuế. Thêm vào đó, hầu hết các nước đều có chính sách xóa nợ thuế phù hợp (xóa nợ thuế với những khoản thuế khó thu hồi) đối với từng NNT.

Thứ ba, về nghiệp vụ QLNT và CCNT: Hầu hết các nước đều chú trọng hiện đại hóa công tác quản lý thuế trên cơ sở áp dụng hệ thống công nghệ thông tin gắn với hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật. Theo đó, các nước tiên tiến đã tiến hành xây dựng phần mềm tích hợp tập hợp toàn bộ hồ sơ, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thu thập nhiều thông tin về NNT (kinh nghiệm của Pháp). Đồng thời, các nước cũng thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng các hình thức thanh toán mới: phone banking, internet banking, thanh toán qua thẻ trực tiếp và sử dụng rộng rãi hơn thẻ tín dụng.

CHƯƠNG 3:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ Ở VIỆT NAM

3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM Giai đoạn 2013-2019, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, kinh tế phục hồi chậm hơn dự báo, khủng hoảng nợ công diễn ra trầm trọng ở nhiều quốc gia. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã chủ động điều hành NSNN theo hướng linh hoạt, chính sách tài khóa được thực hiện theo hướng tiết kiệm, chặt chẽ, cơ cấu thu chi chuyển dịch theo hướng bền vững hơn, an ninh tài chính quốc gia được đảm bảo..., đã giúp kinh tế Việt Nam ngày càng phục hồi rõ nét, tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Nợ công, nợ Chính phủ và nợ Quốc gia được quản lý chặt chẽ, các chỉ tiêu về nợ nằm trong giới hạn đề ra; các năm 2013-2015, tốc độ tăng của nợ công của Việt Nam ở mức bình quân là 18,1%/năm, đến giai đoạn 2016-2019 đã kéo xuống bình quân từ 8,6%/năm xuống mức 6%.

3.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ

3.2.1. Thực trạng hoàn thiện hành lang pháp lý và quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế.

3.2.1.1. Thực trạng hoàn thiện hành lang pháp lý và quy trình quản lý nợ thuế

a) Thực trạng hoàn thiện hành lang pháp lý quản lý nợ thuế.

Trong thời gian qua, cơ quan thuế đã làm khá tốt công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý nợ thuế. Qua đó, giúp tạo nền tảng pháp lý cho công tác quản lý nợ thuế ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn và góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện quản lý nợ thuế. Từ chỗ gần như chưa có quy định pháp lý về quản lý nợ thuế (trước năm 2006) đến chỗ có quy định thống nhất và khá đầy đủ về quản lý nợ thuế cũng như điều chỉnh các quy định pháp luật về quản lý nợ thuế cho đáp ứng những yêu cầu của quản lý thuế và những điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Tuy vậy, việc xây dựng và hoàn thiện ***hành lang pháp lý về quản lý nợ thuế vẫn còn một số hạn chế***. Thứ nhất, mặc dù trong 10 năm qua đã có 3 lần điều chỉnh tỷ lệ tính phạt chậm nộp thuế (hiện nay gọi là tiền chậm nộp thuế) song trong một số giai đoạn việc điều chỉnh tỷ lệ tính tiền chậm nộp thuế chưa phù hợp với diễn biến lãi suất cho vay trên thị trường dẫn đến tâm lý lợi dụng chiếm dụng tiền thuế vào sản xuất, kinh doanh của NNT. Thứ hai, các trường hợp gia hạn nộp thuế và xóa nợ thuế có những giai đoạn chưa bao quát hết những trường hợp khó khăn khách quan của NNT dẫn đến việc tính tiền chậm nộp tăng cao một cách bất hợp lý, gây ra số nợ ảo không có khả năng thu trong thực tế. Thứ ba, quy định pháp luật về xóa nợ tiền thuế còn nhiều vướng mắc khi thực hiện.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế thì các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế; (ii) CQT đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế thi hành QĐHC thuế theo quy định nhưng không thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt... Luật Quản lý thuế quy định bảo mật thông tin của NNT; CQT, công chức quản lý thuế phải giữ bí mật thông tin của NNT. Tuy nhiên, những thông tin về NNT phải được giữ bí mật thì Luật Quản lý thuế và các quy định pháp luật khác (*Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước; Luật Tiếp cận thông tin*) chưa xác định rõ. Do vậy, CQT gặp khó khăn khi xác định những thông tin về NNT phục vụ cho công tác QLNT và CCNT.

b) Thực trạng hoàn thiện quy trình quản lý nợ thuế

Để cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ thuế được quy định tại Luật Quản lý thuế và các Nghị định, thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế, nhằm nâng cao tính tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế của các ĐTNT, Tổng cục Thuế đã ban hành Quy trình quản lý thu thuế đối với các DN (kèm theo Quyết định 1368/TCT/QĐ/TCCB ngày 16/12/1998), Quy trình quản lý thu thuế hộ cá thể kinh doanh công thương nghiệp (kèm theo Quyết định 1345/TCT/QĐ/TCCB ngày 9/12/1998). Đây là hai quy trình đánh dấu một điểm mốc quan trọng trong cải cách quản lý thuế ở nước ta; bước đầu để cho các ĐTNT tham gia vào việc tự kê khai, tính toán và thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.

3.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Từ khi thành lập Tổng cục Thuế (năm 1990) đến khi có Luật Quản lý Thuế (năm 2008), mô hình tổ chức QLNT và CCNT được hình thành theo Quyết định số 115/2009/QĐ-TTg ngày 28/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, nay là Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính. Theo đó Tổng cục Thuế thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính QLNN về các khoản thu nội địa trong phạm vi cả nước, bao gồm: thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN; tổ chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

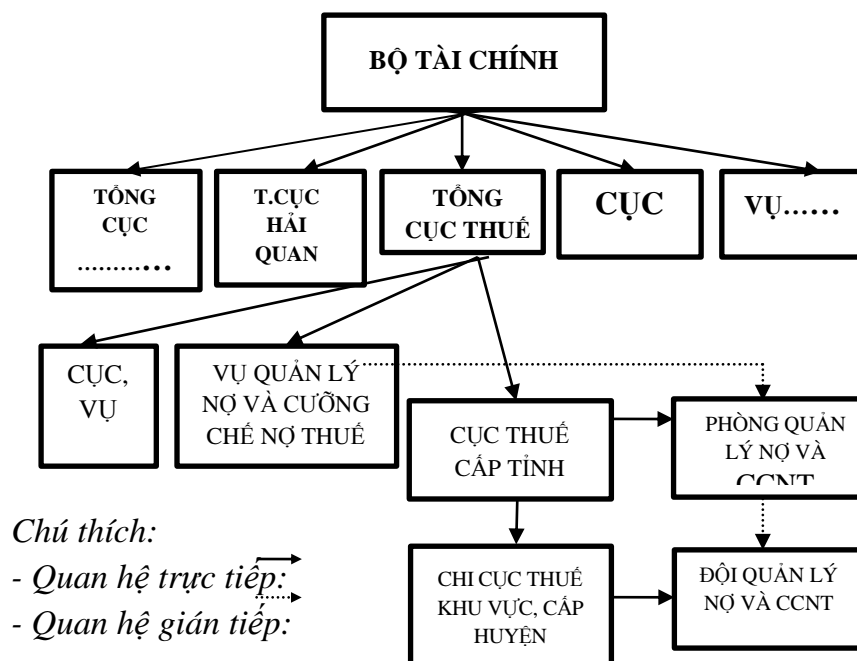
Bộ Tài chính ban hành Quyết định 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế; Quyết định số 110/QĐ-BTC ngày 14/01/2019 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế quận, huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế tỉnh, thành phố. Tổng cục trưởng Tổng cục

Thuế ban hành Quyết định số 245/QĐ-TCT ngày 25/03/2019 quy định chức năng, nhiệm vụ của các Đội thuộc Chi cục Thuế... Theo đó, Tổng cục Thuế được tổ chức hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương theo đơn vị hành chính, bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất. Ở Trung ương có Tổng cục Thuế; ở địa phương có Cục Thuế ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Cục Thuế cấp tỉnh) trực thuộc Tổng cục Thuế; Chi cục Thuế ở các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Chi cục Thuế cấp huyện) trực thuộc Cục Thuế cấp tỉnh.

Tại Cơ quan Tổng cục Thuế có Vụ Quản lý nợ và CCNT; **Cục Thuế cấp tỉnh có Phòng Quản lý nợ và CCNT; Chi cục Thuế cấp huyện có** Đội Quản lý nợ và CCNT (Sơ đồ 3.1). **Trong lĩnh vực QLNT và CCNT, Tổng cục Thuế chỉ đạo trực tiếp** Vụ Quản lý nợ và CCNT và các Cục Thuế cấp tỉnh. Các Cục Thuế cấp tỉnh chỉ đạo trực tiếp Phòng Quản lý nợ và CCNT và các Chi cục Thuế cấp huyện. Các Chi cục Thuế cấp huyện chỉ đạo trực tiếp Đội Quản lý nợ và CCNT.

Vụ Quản lý nợ và CCNT của Tổng cục Thuế chỉ đạo, hướng dẫn gián tiếp đối với các Phòng Quản lý nợ và CCNT của Cục Thuế cấp tỉnh; Phòng Quản lý nợ và CCNT của Cục Thuế cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn gián tiếp các Đội Quản lý nợ và CCNT của Chi cục Thuế khu vực, cấp huyện. Tính đến 31/12/2018, Vụ Quản lý nợ và CCNT (Tổng cục Thuế) có 19 CBCC, trong đó có 18 CBCC chuyên môn nghiệp vụ và 01 cán sự văn thư - lưu trữ; 63 Cục Thuế cấp tỉnh có Phòng Quản lý nợ và CCNT với 501 CBCC; 415

Chi cục Thuế (khu vực, cấp huyện) có Đội Quản lý nợ và CCNT với 1.634 CBCC.



Sơ đồ 3.1: Tổ chức bộ máy quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

3.2.3. Thực trạng công tác tổ chức thực hiện quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

3.2.3.1. Thực trạng công tác tổ chức thực hiện quy trình quản lý nợ thuế

a) Xây dựng kế hoạch QLNT và giao chỉ tiêu thu nợ thuế trong hệ thống

Triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế xác định nhiệm vụ QLNT thuế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý thu thuế và đã tập trung chỉ đạo toàn ngành Thuế đẩy mạnh việc xử lý thu hồi nợ thuế. Hàng năm, Tổng cục Thuế đã kịp thời xây dựng kế hoạch QLNT và triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp QLNT nhằm đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế vào NSNN và hạn chế thấp nhất số nợ mới phát sinh. Tổng cục Thuế xây dựng kế hoạch QLNT để làm cơ sở giao chỉ tiêu thu nợ từ cấp Tổng cục cho đến từng bộ phận tham gia trực tiếp thực hiện quy trình QLNT, nhằm nâng cao trách nhiệm của CQT các cấp cũng như các bộ phận trong CQT đối với công tác QLNT.

Tại Tổng cục Thuế: Hàng năm căn cứ nhiệm vụ thu NSNN, Tổng cục Thuế xây dựng kế hoạch QLNT và có Văn bản giao chỉ tiêu thu tiền thuế nợ cho Cục Thuế cấp tỉnh; gồm những nội dung cơ bản sau: *Thứ nhất*, tổng số tiền thuế nợ tại thời điểm 31/12 không vượt quá 5% so với tổng số thu NSNN. *Thứ hai*, thu trên 97% các khoản tiền thuế nợ đến 90 ngày và tiền thuế nợ trên 90 ngày thời điểm 31/12. *Thứ ba*, thu ít nhất 20% tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp của các khoản tiền thuế nợ đến 90 ngày và tiền thuế nợ trên 90 ngày thời điểm 31/12. Đồng thời, chỉ đạo các Cục Thuế triển khai giao chỉ tiêu thu tiền thuế nợ cho các phòng, các chi cục thuế trực thuộc. Đến cuối quý 2 hoặc quý 3, căn cứ tình hình thu nợ thuế, kết quả theo dõi, tổng hợp tình hình nợ thuế của 63 Cục Thuế, Tổng cục Thuế tiếp tục có Thông báo giao bổ sung nhiệm vụ đôn đốc thu số tiền thuế nợ đến 90 ngày và trên 90 ngày (có khả năng thu) cho Cục Thuế các tỉnh, thành phố (gửi kèm theo biểu phụ lục cho các Cục thuế) và danh sách chi tiết mã số thuế, tên NNT nợ thuế từ 10 triệu đồng trở lên trên địa bàn quản lý tại thời điểm Thông báo qua thư điện tử theo địa chỉ email Phòng QLNT các tỉnh, thành phố.

Tại Cục Thuế cấp tỉnh: Hàng năm căn cứ tình hình nợ thuế đến ngày 31/12 năm trước, chỉ tiêu thu tiền thuế nợ thuế được giao và hướng dẫn của Tổng cục Thuế; các Cục Thuế cấp tỉnh đã xây dựng kế hoạch QLNT và giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thu nợ thuế cho Chi cục Thuế cấp huyện và khu vực, với nội dung: *Thứ nhất*, giao chỉ tiêu thu tiền thuế nợ: tổng số tiền thuế nợ tại thời điểm 31/12 so với tổng số thu NSNN

năm đó không vượt quá 4% đối với các phòng kiểm tra thuế và một số Chi cục Thuế (đô thị, có số thu lớn...); không vượt quá 5% đối với các Phòng nhận dự toán thu thuộc Cục Thuế và các Chi cục Thuế còn lại. *Thứ hai*, không để tình trạng nợ chờ xử lý kéo dài, giải quyết dứt điểm các khoản nợ chờ xử lý còn tồn đọng thời điểm 31/12 ngay đầu năm sau. *Thứ ba*, thu trên 97% các khoản tiền nợ đến 90 ngày và tiền thuế nợ trên 90 ngày tại thời điểm 31/12 bao gồm cả tiền phạt vi phạm hành chính, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp. Trên cơ sở các chỉ tiêu thu tiền thuế nợ năm đã giao và để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu thu tiền thuế nợ năm đó, Cục Thuế các tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ cho các đơn vị như sau:

Đối với Chi cục Thuế khu vực và cấp huyện: căn cứ chỉ tiêu thu nợ thuế được giao, thực hiện phân loại các khoản nợ thuế đầy đủ và theo đúng hướng dẫn tại Quy trình QLNT; rà soát, đối chiếu các khoản tiền thuế đang chờ điều chỉnh, không để tình trạng nợ sai; giao chỉ tiêu thu nợ cụ thể cho các đội thuế được giao nhiệm vụ QLNT hoặc được giao dự toán thu NSNN; xây dựng kế hoạch thu tiền thuế nợ chi tiết theo NNT, từng công chức được giao nhiệm vụ QLNT theo từng quý, triển khai các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu hồi nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn để đảm bảo thu hồi số tiền thuế nợ vào NSNN.

Đối với các Phòng chức năng thuộc Cục Thuế: (i) Các phòng nhận dự toán thu, thực hiện các biện pháp quản lý, đôn đốc kịp thời các khoản thuế phát sinh vào NSNN, không để phát sinh thêm nợ mới; (ii) Phòng Thanh tra, Kiểm tra nội bộ, sau khi có kết luận thanh tra, kiểm tra, thực hiện đôn đốc nộp NSNN theo đúng thời gian quy định tại Quyết định xử lý vi phạm; (iii) Phòng Kế khai và Kế toán thuế, xử lý các khoản nợ chờ điều chỉnh, đảm bảo đến 31/12 số tiền thuế đã nộp NSNN đang chờ điều chỉnh giảm 100% so với thời điểm 31/12 năm trước; (iv) Phòng Quản lý nợ và CCNT, xây dựng kế hoạch thu tiền thuế nợ chi tiết theo NNT, từng công chức được giao nhiệm vụ QLNT; triển khai đầy đủ các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu hồi nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế. Thực hiện kiểm tra, giám sát việc phân loại tiền thuế nợ, đôn đốc nợ, CCNT đối với Chi cục Thuế cấp quận. Phối hợp với các phòng chức năng liên quan để thực hiện tốt công tác thu nợ, đảm bảo: đến 31/12 tiền thuế nợ chờ xử lý giảm 100% so với thời điểm 31/12 năm trước; thu trên 97% các khoản tiền nợ đến 90 ngày và tiền thuế nợ trên 90 ngày tại thời điểm 31/12 năm trước bao gồm cả tiền phạt VPHC, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp...

Bảng 3.1: Thực trạng nợ thuế từ năm 2013 đến năm 2019*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| TT | Chỉ tiêu | Số tiền thuế nợ | | | | | | |
|----|---|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| | Tổng số tiền thuế nợ | 61.152 | 70.241 | 76.321 | 72.405 | 73.145 | 80.103 | 92.140 |
| 1 | Tiền thuế nợ khó thu | 11.040 | 12.690 | 19.150 | 16.037 | 21.468 | 36.547 | 4.2990 |
| | Chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự | 2.488 | 2.970 | 976 | 874 | 1.042 | 226 | 211 |
| | Liên quan đến trách nhiệm hình sự | 570 | 851 | 715 | 751 | 1045 | 1057 | 992 |
| | Không còn hoặc chấm dứt hoạt động KD | 3.041 | 3.057 | 10.073 | 7.786 | 9.689 | 24.905 | 28.914 |
| | Đã giải thể | 377 | 693 | 969 | 954 | 1.072 | 2.195 | 3.096 |
| | Mất khả năng thanh toán | 1.019 | 1.328 | 1.991 | 1.883 | 3.642 | 1.147 | 1.209 |
| | Khó thu khác | 3.545 | 3.791 | 4.426 | 3.789 | 4.978 | 7.017 | 8.568 |
| 2 | Tiền thuế nợ đến 90 ngày | 12.500 | 13.190 | 1.1747 | 7.963 | 9.139 | 7.926 | 10.162 |
| 3 | Tiền thuế nợ trên 90 ngày | 34.304 | 41.823 | 41.317 | 22.442 | 32.537 | 29.448 | 29.730 |
| 4 | Tiền thuế đang khiếu nại | 356 | 376 | 748 | 421 | 971 | 1.301 | 1.441 |
| 5 | Hết thời gian gia hạn nộp | 21 | 24 | 9 | 29 | 119 | 9 | 3 |
| 6 | Tiền thuế nợ chờ xử lý | 2.931 | 2.138 | 3.350 | 25.513 | 8.911 | 4.872 | 7.814 |
| | Xử lý miễn, giảm | 989 | 791 | 1526 | 11.031 | 7.365 | 3.935 | 6.739 |
| | Xử lý gia hạn, nộp dần | 1.624 | 937 | 1.027 | 9.875 | 679 | 295 | 391 |
| | Xử lý xóa nợ | 611 | 721 | 161 | 1.500 | 541 | 296 | 437 |
| | Xử lý bù trừ hoàn | 84 | 91 | 636 | 3.107 | 326 | 346 | 247 |

Nguồn: [45],[46],[47],[48],[49],[50],[51]

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ GIAI ĐOẠN 2013-2019

3.3.1. Kết quả đạt được

Công tác QLNT và CCNT trong cả nước giai đoạn 2013 -2019 đã đạt được những kết quả khả quan. Cụ thể:

Về văn bản quy pháp pháp luật đối với công tác QLNT và CCNT thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Về công tác QLNT, CQT các cấp đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng công chức QLNT từ khâu phát sinh nợ đến khi kết thúc nợ, đảm bảo quản lý được 100% các đối tượng nợ.

Về phân loại nợ thuế, đã nắm bắt và điều chỉnh nợ sai, nợ ảo được ngành Thuế quan tâm và triển khai thực hiện khoa học.

Về công tác đơn đốc thu nợ và CCNT, toàn ngành thuế thường xuyên kiểm tra, rà soát, xác định khá chính xác số nợ đọng thuế của từng ĐTNT, từng khu vực kinh tế, từng sắc thuế cung như nguyên nhân, tình trạng nợ thuế để có biện pháp đơn đốc, xử lý hợp lý.

Các CQT chủ động tích cực phối hợp giữa các bộ phận, cơ quan liên quan trong công tác QLNT và CCNT.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Hạn chế

Bên cạnh những thành tích đạt được, công tác QLNT và CCNT thời gian qua vẫn còn một số hạn chế nhất định; cụ thể:

* Về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất: công tác theo dõi, đơn đốc nợ thuế nộp vào NSNN hiệu quả chưa cao.

* Về cơ chế chính sách: Việc thường xuyên bổ sung, sửa đổi Luật đã ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế, công tác QLNT và CCNT, nhất là việc thích ứng của NNT đối với cơ chế chính sách mới được ban hành.

* Công tác quản lý nợ thuế: còn bất cập so với thực tiễn xử lý thuế nợ đọng.

Việc quy định NNT được kê khai bổ sung quá nhiều lần dẫn đến ảnh hưởng đến số liệu nợ và phát sinh tiền chậm nộp, gây khó khăn cho công tác đối chiếu và CCNT.

* Về công tác cưỡng chế nợ thuế, các biện pháp cưỡng chế còn một số vướng mức và bất cập so với thực tế.

3.3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

a, *Nguyên nhân chủ quan*: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số CQT địa phương đối với công tác đơn đốc nợ chưa chấp hành đúng các chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế trong thực hiện cưỡng chế.

b, *Nguyên nhân khách quan*: Do kinh tế còn khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) thấp, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng thua lỗ, mất khả năng thanh toán, tài sản thì đã thế chấp tại ngân hàng dẫn đến chưa nộp ngay, nộp kịp thời tiền thuế phát sinh vào NSNN.

CHƯƠNG 4:

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ Ở VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU VỀ QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ GIAI ĐOẠN 2020 – 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025 và các năm tiếp theo

4.1.1.1. Thuận lợi

Giai đoạn này Việt Nam cũng sẽ tiếp tục hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu và cộng đồng quốc tế. Ngoài Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (tháng 11/2018), Việt Nam đã thỏa thuận 27 nước thành viên EU ký Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA) (chính thức thông qua ngày 12/02/2020). Với Hiệp định EVFTA, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

4.1.1.2. Thách thức

Tham gia cộng đồng kinh tế quốc tế đòi hỏi Việt Nam mở cửa thị trường cho cả hàng hóa, dịch vụ, vốn đầu tư và lao động sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp trong nước có sức cạnh tranh yếu và ở các ngành vốn được bảo hộ cao từ trước đến nay. Trong khi đó, tri thức và trình độ quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp còn thấp, một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp Việt Nam chưa thật sự có sự chuẩn bị tốt cho hội nhập.

4.1.2. Các quan điểm hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cường chế nợ thuế ở Việt Nam

4.1.2.1. Hoàn thiện công tác quản lý nợ và cường chế nợ thuế theo hướng thực hiện nghiêm minh quy định pháp luật gắn với tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh

4.1.2.2. Hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cường chế nợ thuế phải gắn với chiến lược cải cách hệ thống thuế Việt Nam

4.1.2.3. Công tác quản lý nợ và cường chế nợ thuế cần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ NỢ THUẾ Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở thực trạng công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam và đặc biệt là bám sát bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời gian tới và các quan điểm, mục tiêu

đã đề ra, luận án tập trung đưa ra các giải pháp để hoàn thiện công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam trong thời gian tới như sau:

4.2.1. Hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Thứ nhất, rà soát lại các văn bản quy phạm, quy trình, quy chế; hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động QLNT và CCNT.

Thứ hai, nghiên cứu sửa đổi quy định về thứ tự thực hiện và biện pháp CCNT.

Thứ ba, tiếp tục sửa đổi cách thức quy định về phạt nộp chậm thuế và nâng mức phạt nộp chậm thuế.

Thứ tư, nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng và trường hợp được gia hạn nộp thuế.

Thứ năm, xây dựng cơ chế tăng cường sự tuân thủ pháp luật thuế và tạo ra sự bình đẳng đối với chủ thể kinh doanh có cùng quy mô.

Thứ sáu, xây dựng hoàn thiện và đưa vào triển khai đồng bộ, nghiêm túc, thống nhất chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu của CQT và của công chức thuế.

4.2.2. Tổ chức lại bộ phận Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế tại Tổng cục Thuế

- Thành lập Cục Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế tại Tổng cục Thuế
- Hoàn thiện bộ phận quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế ở địa phương

4.2.3. Hoàn thiện việc phân loại nợ thuế, theo dõi nợ thuế

Về công tác phân loại nợ thuế: CQT các cấp cần làm tốt hơn việc phân loại nợ thuế làm cơ sở đơn đốc thu nợ thuế. Phân loại nợ thuế theo đúng hướng dẫn tại Quy trình QLNT, để phản ánh đúng bản chất của khoản tiền thuế nợ và gắn trách nhiệm của từng công chức được giao nhiệm vụ QLNT

Về công tác theo dõi nợ thuế: Tăng cường theo dõi, đơn đốc thu hồi nợ thuế, ban hành đầy đủ thông báo nộp tiền thuế nợ, tiền chậm nộp gửi đến từng doanh nghiệp, người nộp thuế để đơn đốc thu tiền thuế nợ, tiền chậm nộp thuế.

4.2.4. Rà soát sửa đổi Quy trình quản lý nợ thuế, Quy trình cưỡng chế nợ thuế

Rà soát về tổng thể Quy trình QLNT (ban hành kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-TCT) và Quy trình CCNT (ban hành kèm theo Quyết định số 751/QĐ-TCT) có các bước trùng lặp và đặc biệt chưa thể hiện rõ sự liên thông hỗ trợ giữa 02 Quy trình lập danh sách ĐTNT và lập nhật ký và sổ theo dõi tình hình nợ thuế.

4.2.5. Hoàn thiện công tác đơn đốc thu nợ thuế

- CQT cấp trên, căn cứ kế hoạch, địa bàn, hàng tháng rà soát và giao cụ thể chỉ tiêu thu nợ thuế tới từng đơn vị, cá nhân.

- CQT các cấp tổ chức rà soát tổng thể dữ liệu nợ thuế kịp thời điều chỉnh xử lý dứt điểm các khoản nợ chờ điều chỉnh, nợ chờ xử lý; ...

4.2.6. Nâng cao hiệu quả công tác cưỡng chế nợ thuế

Đẩy mạnh phối hợp liên ngành giữa cơ quan thuế với các ngành liên quan như: Cơ quan công an, Ngân hàng Nhà nước, tòa án,... trong công tác thu nợ thuế góp phần giảm số thuế nợ đọng, tăng thu cho NSNN.

4.2.7. Nâng cao hiệu quả ứng dụng quản lý rủi ro vào quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế và xây dựng các cơ sở dữ liệu về rủi ro quản lý thuế

Tổng cục Thuế cần xây dựng và hoàn thiện Bộ tiêu chí, chỉ số quản lý theo dõi thu nợ thuế và áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, kết hợp ứng dụng CNTT về quản lý rủi ro trong công tác QLNT. Thiết kế hệ thống tiêu thức đánh giá rủi ro phục vụ công tác thu nợ và CCNT cần dựa trên mức độ áp dụng cho từng kỳ.

4.2.8. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan thuế các cấp trong quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Người đứng đầu luôn có vai trò rất quan trọng trong mọi hệ thống quản lý, trong đó có quản lý thuế. Đối với lĩnh vực QLNT và CCNT cũng vậy, nếu người đứng đầu cơ quan thuế thực hiện tốt trách nhiệm của mình thì chắc chắn công tác này sẽ đạt kết quả tốt.

Để nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý thuế nói chung và QLNT và CCNT nói riêng, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

- Xác định rõ chỉ tiêu nhiệm vụ về QLNT và CCNT cần phải đạt được trong từng thời kỳ nhất định phù hợp với điều kiện cụ thể, phù hợp với đặc điểm của mỗi địa phương, của từng cơ quan thuế. Việc hoàn thành các chỉ tiêu về QLNT và CCNT là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và là một trong những căn cứ để điều động, bổ nhiệm cán bộ và sắp xếp tổ chức, nhân sự.

- Phân cấp quản lý và phân quyền phù hợp để người đứng đầu cơ quan thuế các cấp được chủ động xử lý cán bộ cấp dưới khi không hoàn thành nhiệm vụ được giao. Qua đó, tạo điều kiện để người đứng đầu cơ quan thuế có đủ quyền năng thực hiện chức trách của mình.

- Làm tốt hơn nữa công tác thi đua, khen thưởng để nhân rộng các điển hình tiên tiến trong đội ngũ lãnh đạo cơ quan thuế các cấp.

4.2.9. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ chuyên môn trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

- Rà soát và phân loại lại toàn bộ đội ngũ CBCCVC QLNT và CCNT.

- Đề cao vấn đề chất lượng CBCCVC ngay từ khâu tuyển dụng.

- Cần đặc biệt quan tâm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCCVCQLNT và CCNT.

4.2.10. Phát triển hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp các phần mềm quản lý liên thông phục vụ công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Thực tế cho thấy việc quản lý thông tin QLNT và CCNT rất quan trọng, giúp CQT đánh giá mức độ rủi ro trong công tác QLNT và CCNT. Vì vậy, CQT cần tiếp cận, ứng dụng, đón đầu những xu thế công nghệ mới để quản trị các nguồn lực công, cải thiện chất lượng dịch vụ và công tác QLNT, CCNT.

4.3.11. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế đến CBCC, người dân, doanh nghiệp, cộng đồng xã hội

4.3. CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU KIỆN

Bên cạnh việc hoàn thiện các quy định pháp luật riêng về QLNT và CCNT, việc hoàn thiện các quy định pháp luật khác về quản lý thuế cũng có tác động quan trọng nâng cao hiệu quả QLNT và CCNT Để thực hiện thành công các giải pháp trên cần có các điều kiện:

- Ban hành các văn bản quy phạm hoàn thiện thể chế quản lý thuế
- Sự quyết tâm và trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp trong quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế
- Tăng cường trách nhiệm của chính quyền các cấp trong quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế
- Phát triển hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp các phần mềm quản lý liên thông phục vụ công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế
- Nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế đến CBCC, người dân, doanh nghiệp, cộng đồng xã hội

KẾT LUẬN

Với mục tiêu hạn chế nợ đọng thuế, xử lý các khoản nợ tồn đọng, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN, việc nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay*”, tác giả đưa ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, QLNT là hoạt động của CQT nhằm thực hiện theo dõi, đơn đốc số thuế mà NNT đã kê khai, CQT đã phân loại thuế và tính thuế hoặc các cơ quan chức năng phát hiện thông báo cho CQT, CQT xác định đây là nghĩa vụ của NNT và đã thông báo cho NNT nhưng đã hết thời hạn quy định mà chưa nộp vào NSNN. CCNT là việc đến thời hạn quy định được ghi trong thông báo nợ thuế hoặc trong quyết định xử

phạt VPHC về thuế nhưng NNT vi phạm về thuế không tự nguyện chấp hành quyết định của CQT và các cơ quan bảo vệ pháp luật thì bị buộc phải thực hiện nghĩa vụ thuế bằng các biện pháp cưỡng chế theo luật định.

Thứ hai, QLNT và CCNT là nội dung khác biệt và độc lập với nhau, nhưng giữa chúng có mối quan hệ mật thiết và bổ sung cho nhau. QLNT là cơ sở để CQT lựa chọn và thực hiện các biện pháp cưỡng chế. QLNT tốt sẽ dẫn tới việc đơn đốc của CQT đối với NNT hiệu quả, giảm các khoản nợ khó thu và giảm khối lượng công việc CCNT. Việc CCNT có hiệu quả sẽ làm giảm số tiền nợ thuế và số lượng các khoản nợ đang được theo dõi tại CQT. Khi số lượng các khoản nợ giảm thì khối lượng công việc quản lý nợ cũng giảm, tức là CCNT có hiệu quả tác động giảm bớt khối lượng công việc cho QLNT.

Thứ ba, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLNT và CCNT gồm: *nhân tố chủ quan*, tổ chức bộ máy, nhân sự QLNT và CCNT, các công cụ hỗ trợ quản lý như hệ thống phần mềm kê khai kế toán thuế và QLNT, pháp luật thuế. *Nhân tố khách quan*, tình hình kinh tế xã hội, sự phối hợp của các cơ quan hữu quan với CQT trong QLNT và CCNT; sự phát triển kinh tế; trình độ dân trí có tác động đến tính tuân thủ pháp luật thuế nói chung và tuân thủ về nộp thuế nói riêng.

Thứ tư, thực trạng công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, công tác QLNT và CCNT vẫn còn những hạn chế nhất định và đặt ra những vấn đề cần được quan tâm, giải quyết, như: về bộ máy, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất; việc phân tích dự báo, các biện pháp quản lý, khai thác nguồn thu, chống thất thu; các biện pháp cưỡng chế; ý thức tuân thủ của một số bộ phận NNT; công tác tuyên truyền, hỗ trợ, thanh tra, kiểm tra ... Đây là cơ sở quan trọng bảo đảm căn cứ khoa học và thực tiễn để đề xuất những nhóm giải pháp mang tính khả thi hoàn thiện công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ năm, hoàn thiện công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế theo hướng thực hiện nghiêm minh quy định pháp luật gắn với tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh; hoàn thiện công tác QLNT và CCNT phù hợp với chiến lược cải cách hệ thống thuế; hoàn thiện công tác QLNT và CCNT theo hướng hiện đại hóa, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý thuế.

Thứ sáu, Luận án đã đề xuất 11 giải pháp để hoàn thiện công tác QLNT và CCNT của Việt Nam tới năm 2030 như: hoàn thiện hành lang pháp lý về công tác QLNT và CCNT; tổ chức bộ máy CQT hiệu quả; hoàn thiện quy trình QLNT và CCNT phù hợp với việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại... Để thực hiện thành

công các giải pháp trên, tác giả cũng đưa ra 2 giải pháp điều kiện để thực hiện thành công các giải pháp, đó là: Hoàn thiện các quy định pháp lý về thuế và nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong QLNT và CCNT.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. *Đề xuất giải pháp giảm tỷ lệ nợ đọng thuế - Đăng trên Tạp chí Thuế Nhà nước, số 15-18/tháng 4 năm 2020.*
2. *Vì sao tỷ lệ nợ đọng thuế/tổng thu nội địa vẫn ở mức cao? Đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, số 201, tháng 4 năm 2020.*